

BIỂU PHÍ 2019 DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ – BIỂU PHÍ LITE

Có hiệu lực từ ngày 30 tháng 09 năm 2019

A. QUẢN LÝ TIỀN TỆ: DỊCH VỤ TÀI KHOẢN		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
A1. Phí dịch vụ tài khoản				
Số dư trung bình tháng tối thiểu (trên từng tài khoản)		50.000.000 VNĐ / 2.200 USD / 2.000 EUR / 1.700 GBP / 3.000 SGD / 3000 AUD / 240.000 JPY / 2.200 CHF / 80.000 THB / 18.000 HKD		
Mức phí dịch vụ hàng tháng nếu số dư thấp hơn quy định		425.000 VNĐ / 20 USD / 18 EUR / 15 GBP / 25 SGD / 25 AUD / 2000 JPY / 20 CHF / 650 THB / 150 HKD		
Số tiền ký gửi ban đầu tối thiểu		Không yêu cầu		
Mức phí nếu khách hàng đóng mỗi tài khoản trong vòng 12 tháng		1.000.000 VNĐ / tài khoản		
Phí duy trì tài khoản đóng băng (hàng tháng) ⁽¹⁾		425.000 VNĐ / 20 USD / 18 EUR / 15 GBP / 25 SGD / 25 AUD / 2.000 JPY / 20 CHF / 650 THB / 150 HKD		
Phí dịch vụ đối với chứng từ quá hạn		200.000 VNĐ / tháng		
Báo cáo qua SWIFT (MT940/950/900/910)	Phí thiết lập	1.600.000 VNĐ		
	Phí duy trì hàng tháng	800.000 VNĐ		
A2. Sao kê tài khoản ⁽²⁾, Giấy báo có, báo nợ & Xác nhận				
Sao kê điện tử & giấy báo có / nợ điện tử (áp dụng cho khách hàng đã đăng ký nhận sao kê, giấy báo qua email)		Miễn phí		
Sao kê tài khoản & giấy báo có/ nợ theo yêu cầu	Sao kê tài khoản trong vòng 6 tháng	50.000 VNĐ / tháng / tài khoản		
	Sao kê tài khoản trên 6 tháng	100.000 VNĐ / tháng / tài khoản		
	Giấy báo có / nợ trong vòng 6 tháng	30.000 VNĐ / giấy báo		
	Giấy báo có / nợ trên 6 tháng	50.000 VNĐ / giấy báo		
Xác nhận số dư / Xác nhận kiểm toán / Các hình thức xác nhận khác		200.000 VNĐ + bưu phí (nếu có)		

B. QUẢN LÝ TIỀN TỆ: DỊCH VỤ THANH TOÁN		Phí	Tối thiểu	Tối đa
B1. Nhận tiền vào				
Nhận tiền vào trong nước/từ nước ngoài		Miễn phí		
B2. Chuyển tiền đi				
Trong cùng hệ thống		Miễn phí		
Chuyển tiền VNĐ trong nước – Ngân hàng trực tuyến	Giá trị thấp ⁽³⁾	10.000 VNĐ		
	Giá trị cao ⁽⁴⁾	0,03%		1.000.000 VNĐ
Chuyển tiền VNĐ trong nước – Lệnh giấy	Giá trị thấp ⁽³⁾	30.000 VNĐ		
	Giá trị cao ⁽⁴⁾	0,05%		1.000.000 VNĐ
Chuyển tiền ngoại tệ trong nước		0,04%	100.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ
Thanh toán lệnh hải quan (chỉ áp dụng cho khách hàng đăng ký S2B, chưa bao gồm phí chuyển tiền trong nước)	Từ 0 đến 10 giao dịch	300.000 VNĐ/tháng		
	Từ 11 đến 20 giao dịch	450.000 VNĐ/tháng		
	Từ 21 giao dịch trở lên	600.000 VNĐ/tháng		
Chuyển tiền ra nước ngoài – Ngân hàng trực tuyến	Phí chuyển khoản (chưa tính phí ngân hàng trung gian)	0,1%	150.000 VNĐ	1.500.000 VNĐ
	Điện phí	200.000 VNĐ		
Chuyển tiền ra nước ngoài – Lệnh giấy	Phí chuyển khoản (chưa tính phí ngân hàng trung gian)	0,25%	300.000 VNĐ	3.000.000 VNĐ
	Điện phí	200.000 VNĐ		
Bảo đảm miễn phí ngân hàng trung gian trong trường hợp người chuyển tiền chịu (chỉ áp dụng cho thanh toán bằng USD)		35 USD		
Phí điều chỉnh / hủy lệnh chuyển tiền trong nước		100.000 VNĐ		
Phí điều chỉnh / hủy lệnh chuyển tiền nước ngoài		200.000 VNĐ		
Thiết lập lệnh thanh toán định kỳ (mỗi yêu cầu)		200.000 VNĐ		

C. DỊCH VỤ SÉC		Phí	Tối thiểu	Tối đa
Phát hành sổ Séc (mỗi sổ 5 tờ séc)		100.000 VNĐ		
Séc bị hoàn trả (mỗi Séc)		200.000 VNĐ (chưa bao gồm bưu phí và phí ngân hàng trung gian)		
Lệnh ngừng thanh toán Séc (mỗi séc)		200.000 VNĐ		
Nhờ thu Séc do SCB phát hành		40.000 VNĐ		
Nhờ thu Séc không do SCB phát hành	Nhờ thu séc trong nước	120.000 VNĐ		
	Nhờ thu séc nước ngoài (chưa bao gồm bưu phí và phí ngân hàng trung gian nếu có)	0,2%	250.000 VNĐ	
D. GIAO DỊCH TIỀN MẶT		Phí	Tối thiểu	Tối đa
Nộp tiền mặt		Miễn phí		
Rút tiền mặt tại quầy	VNĐ	Miễn phí		
	Ngoại tệ	0,2%	40.000 VNĐ / 2 USD / 2 EUR / 1.5 GBP / 3 SGD / 3 AUD / 20 JPY / 2 CHF / 66 THB / 15 HKD	
E. CÁC LOẠI PHÍ KHÁC		Phí	Tối thiểu	Tối đa
Chuyển phát nhanh	Nước ngoài	1.075.000 VNĐ		
Bưu phí	Trong nước	50.000 VNĐ		
	Nước ngoài	200.000 VNĐ		
Phí thiết lập Ngân hàng trực tuyến		Miễn phí (bao gồm 2 token đầu tiên)		
Phí duy trì Ngân hàng trực tuyến hàng tháng		10.000 VNĐ / tài khoản / tháng		
Thiết bị đăng nhập ngân hàng trực tuyến (token)		200.000 VNĐ / token		

F. DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI		Phí	Tối thiểu	Tối đa
F1. Nhập Khẩu				
Thư Tín Dụng (LC)				
Phát hành Thư tín dụng	Phí phát hành Thư tín dụng không hủy ngang	Theo thỏa thuận	1.075.000 VNĐ	
	Điện phí	1.075.000 VNĐ		
	Phụ phí cho Thư tín dụng có nội dung dài (hơn 4 trang điện)	537.500 VNĐ		
Tu chỉnh Thư tín dụng	Gia hạn thời hạn hiệu lực	Như phí phát hành	1.075.000 VNĐ	
	Tăng giá trị	Như phí phát hành	1.075.000 VNĐ	
	Tu chỉnh khác	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí	537.500 VNĐ		
Hủy Thư tín dụng không sử dụng	Phí hủy Thư tín dụng	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí	537.500 VNĐ		
Thanh toán chứng từ dưới Thư tín dụng	Phí xử lý bộ chứng từ	0,2%	1.075.000 VNĐ	
	Điện phí	537.500 VNĐ		
Bộ chứng từ trả chậm dưới Thư tín dụng	Chấp nhận hối phiếu trả chậm	Theo thỏa thuận	1.075.000 VNĐ	
	Điện phí	537.500 VNĐ		
Ký hậu Vận đơn	Phí ký hậu Vận đơn	1.075.000 VNĐ		
Các phí khác (áp dụng cho Thư tín dụng nhập khẩu)	Phí xử lý bộ chứng từ bất hợp lệ (khấu trừ trên số tiền được thanh toán dưới Thư tín dụng)	2.150.000 VNĐ		
	Phí bồi hoàn thanh toán (khấu trừ trên số tiền được thanh toán dưới Thư tín dụng)	1.075.000 VNĐ		
Nhờ thu chứng từ nhập khẩu				
Nhờ thu Chứng từ nhập khẩu (DA/DP)				
Nhờ thu Chứng từ nhập khẩu – thanh toán	Phí xử lý bộ chứng từ	0,2%	1.075.000 VNĐ	4.300.000 VNĐ
	Điện phí	537.500 VNĐ		
Nhờ thu Chứng từ nhập khẩu – không thanh toán	Phí xử lý bộ chứng từ	0,125%	537.500 VNĐ	3.225.000 VNĐ
Chấp nhận Chứng từ nhờ thu nhập khẩu	Thông báo chấp nhận thanh toán	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí	537.500 VNĐ		
Phụ phí trên Chứng từ quá hạn thanh toán hoặc quá hạn chấp nhận thanh toán	Bộ chứng từ chưa được thanh toán/ chấp nhận thanh toán trong vòng 1 tháng kể từ ngày xuất trình	1.075.000 VNĐ / tháng		
	Bộ chứng từ đã được chấp nhận nhưng chưa thanh toán trong vòng	1.075.000 VNĐ / tháng		

	2 tháng kể từ ngày xuất trình			
Bảo lãnh thanh toán Chứng từ nhờ thu trả chậm	Phí bảo lãnh thanh toán	Theo thỏa thuận	4.300.000 VNĐ	
Bảo lãnh nhận hàng				
Phí phát hành bảo lãnh	Dưới Thư tín dụng	Theo thỏa thuận	2.150.000 VNĐ	
	Không dưới Thư tín dụng	Theo thỏa thuận	4.300.000 VNĐ	
	Phí duy trì (cho Bảo lãnh nhận hàng chưa được trả lại để hủy sau 30 ngày)	2.150.000 VNĐ / tháng, bắt đầu áp dụng sau 1 tháng không hoàn trả		
F2. Xuất khẩu				
Thư tín dụng (LC)				
Xác nhận Thư tín dụng	Phí xác nhận Thư tín dụng (tùy thuộc vào hạn mức ngân hàng phát hành)	Theo thỏa thuận	6.450.000 VNĐ	
Chuyển nhượng Thư tín dụng toàn bộ/một phần	Phí chuyển nhượng (tính trên số tiền chuyển nhượng)	0,15%	2.150.000 VNĐ	
	Điện phí	1.075.000 VNĐ		
Tu chỉnh Thư tín dụng chuyển nhượng	Gia hạn thời hạn hiệu lực	Như phí phát hành	1.075.000 VNĐ	
	Tăng giá trị	Như phí phát hành	1.075.000 VNĐ	
	Tu chỉnh khác	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí, nếu có	537.500 VNĐ		
Nhờ thu chứng từ xuất khẩu theo Thư tín dụng	Phí xử lý bộ chứng từ	0,25%	1.075.000 VNĐ	6.450.000 VNĐ
	Phí chuyển phát nhanh	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có	537.500 VNĐ / điện		
Chiết khấu chứng từ xuất khẩu theo Thư tín dụng	Phí xử lý bộ chứng từ	0,25%	1.075.000 VNĐ	6.450.000 VNĐ
	Phí chuyển phát nhanh	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có	537.500 VNĐ / điện		
	Lãi suất chiết khấu	Theo thỏa thuận		
Thông báo chấp nhận thanh toán đối với Thư tín dụng trả chậm		322.500 VNĐ		
Nhờ thu chứng từ xuất khẩu (DA/DP)				
Bộ chứng từ xuất khẩu (không phải dưới LC)	Phí xử lý bộ chứng từ	0,25%	1.075.000 VNĐ	6.450.000 VNĐ
	Phí chuyển phát nhanh	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có	537.500 VNĐ / điện		

Chiết khấu chứng từ xuất khẩu nhờ thu (không phải dưới LC)	Phí xử lý bộ chứng từ	0,25%	1.075.000 VNĐ	6.450.000 VNĐ
	Phí chuyển phát nhanh	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán, nếu có	537.500 VNĐ / điện		
	Lãi suất chiết khấu	Theo thỏa thuận		
Phí khác	Tu chỉnh chỉ thị nhờ thu dưới chứng từ xuất khẩu	537.500 VNĐ		
	Thông báo chấp nhận thanh toán Hối phiếu trả chậm	215.000 VNĐ		
Bảo lãnh				
Phát hành Bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng	Phí phát hành	Theo thỏa thuận	4.300.000 VNĐ	
	Điện phí, nếu có	1.075.000 VNĐ		
	Bưu phí (trong nước), nếu có	107.500 VNĐ		
	Bưu phí (quốc tế), nếu có	215.000 VNĐ		
Tu chỉnh Bảo lãnh/ Thư tín dụng dự phòng	Gia hạn thời hạn hiệu lực	Như phí phát hành	4.300.000 VNĐ	
	Tăng giá trị	Như phí phát hành	4.300.000 VNĐ	
	Tu chỉnh khác	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí, nếu có	537.500 VNĐ		
	Bưu phí (quốc tế), nếu có	215.000 VNĐ		
Các phí khác liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh	Phí phê duyệt nội dung bảo lãnh không theo mẫu chuẩn	2.150.000 VNĐ		
	Phí phiên dịch/ chuyển ngữ (không bao gồm phí phê duyệt nội dung bảo lãnh không theo mẫu chuẩn)	1.075.000 VNĐ		
	Phí hủy Bảo lãnh chưa hết hiệu lực	1.075.000 VNĐ		
	Điện phí, nếu có	537.500 VNĐ		
	Phí xử lý hồ sơ yêu cầu thanh toán	0,1%	2.150.000 VNĐ	21.500.000 VNĐ
	Xác nhận Bảo lãnh/ Thư tín dụng Dự phòng do Ngân hàng đại lý của SCB Việt Nam phát hành	Theo thỏa thuận		
Cam kết hoàn trả Thư tín dụng				
Phí hoàn trả Thư tín dụng trong trường hợp SCB Việt Nam là Ngân hàng hoàn trả		3.225.000 VNĐ		
Cam kết Hoàn trả Thư tín dụng		Theo thỏa thuận		
Điện phí		537.500 VNĐ		

Các dịch vụ khác				
Dịch vụ Thông báo Thư tín dụng và Bảo lãnh	Thông báo sơ bộ	322.500 VNĐ		
	Thông báo Thư tín dụng/ Bảo lãnh gốc và tu chỉnh	645.000 VNĐ		
	Tu chỉnh về Ngân hàng thông báo thứ 2 hoặc về Người thụ hưởng (phí xử lý áp dụng khi Thư tín dụng/ Bảo lãnh gốc đã được thông báo ra)	2.150.000 VNĐ		
	Điện phí, nếu có	537.500 VNĐ		
	Bưu phí	107.500 VNĐ		
Các phí dịch vụ khác	Phí xử lý hủy yêu cầu dịch vụ	1.075.000 VNĐ		
	Fax – trong nước (theo yêu cầu)	43.000 VNĐ / trang		
	Fax – quốc tế (theo yêu cầu)	107.500 VNĐ / trang		
	Điện phí nhắc giao dịch (nhắc thanh toán/ chấp nhận thanh toán)	537.500 VNĐ / điện		
	Điện phí (trong nước)	107.500 VNĐ		
	Điện phí (quốc tế)	537.500 VNĐ		
	Phí chuyển phát nhanh	1.075.000 VNĐ		
	Bưu phí (trong nước)	107.500 VNĐ		
	Bưu phí (quốc tế)	215.000 VNĐ		
	Cấp thêm bản sao chứng từ	43.000 VNĐ / bản sao thêm		

G. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

1. Tài khoản đóng băng là tài khoản ở trạng thái không hoạt động nhiều hơn 12 tháng liên tiếp
2. Sao kê tài khoản được hiểu là sao kê hàng tháng
3. Giá trị thấp: Các giao dịch < 500.000,000 VNĐ
4. Giá trị cao: Các giao dịch ≥ 500,000,000 VNĐ

H. GHI CHÚ

1. Thời gian nhận sao kê điện tử: Trong vòng 5 ngày làm việc đầu tiên của tháng. Thời gian nhận giấy báo có/ nợ điện tử: Ngày làm việc tiếp theo sau ngày giao dịch
2. Mọi điều khoản phí dịch vụ thông báo trong biểu phí này chưa bao gồm 10% thuế GTGT và phí của bên thứ ba/ Ngân hàng đối tác, trừ khi được chỉ định cụ thể trong biểu phí.
3. Trong trường hợp Quý Khách ủy quyền cho ngân hàng thu phí từ một tài khoản có loại đồng tiền khác với loại đồng tiền của khoản phí, tỷ giá ngân hàng niêm yết vào ngày giao dịch sẽ được áp dụng.
4. Ngân hàng có toàn quyền thay đổi biểu phí mà không cần thông báo trước với Khách hàng. Những thay đổi đó sẽ được cập nhật trên trang web của ngân hàng vào ngày có hiệu lực.